

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên
Ông Đinh Văn Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Vương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Viết Hải Ninh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Số: 0144 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 2758-2025-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.353.541.146.925	1.074.519.051.463
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	47.311.319.136	48.444.803.584
1.	Tiền	111		47.311.319.136	48.444.803.584
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.294.825.699	75.348.886.801
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	117.294.825.699	75.348.886.801
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.055.124.351.318	828.884.208.092
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	353.000.464.514	319.366.694.209
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	392.542.701.903	343.418.247.025
3.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	10	274.260.834.958	117.257.357.719
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	11	72.727.677.656	78.946.083.310
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12	(37.407.327.713)	(30.104.174.171)
IV.	Hàng tồn kho	140	13	131.696.872.183	119.845.554.187
1.	Hàng tồn kho	141		131.696.872.183	119.845.554.187
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		2.113.778.589	1.995.598.799
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	1.853.724.732	1.735.544.942
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	260.053.857	260.053.857
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.566.829.101	486.997.514.286
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.367.245.000	3.367.245.000
1.	Phải thu dài hạn khác	215	11	3.367.245.000	3.367.245.000
II.	Tài sản cố định	220		412.099.171.067	436.028.405.670
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	411.693.394.670	435.544.879.997
	- Nguyên giá	222		1.021.587.884.183	1.013.815.059.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(609.894.489.513)	(578.270.179.892)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		405.776.397	483.525.673
	- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.417.065.317)	(2.339.316.041)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	250	17	13.749.288.620	6.249.631.538
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13.749.288.620	6.249.631.538
IV.	Tài sản dài hạn khác	270		41.351.124.414	41.352.232.078
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	37.597.292.612	37.761.171.959
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	3.753.831.802	3.591.060.119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		1.824.107.976.026	1.561.516.565.749

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.258.085.729.378	1.010.785.772.465
I. Nợ ngắn hạn	310		1.206.050.132.071	949.597.835.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	277.536.319.851	360.710.159.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	143.919.593.577	93.089.331.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	8.948.424.214	13.460.247.788
4. Phải trả người lao động	315		29.869.486.317	25.215.579.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	661.216.937.212	390.846.747.519
6. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	10	1.275.773.528	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	54.751.206.026	40.656.608.863
8. Vay ngắn hạn	321	23	17.573.524.721	17.573.524.721
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	175.655.600	175.655.600
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.783.211.025	7.869.981.127
II. Nợ dài hạn	330		52.035.597.307	61.187.936.940
1. Vay dài hạn	339	23	38.004.055.907	46.790.818.267
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	14.031.541.400	14.397.118.673
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566.022.246.648	550.730.793.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	566.022.246.648	550.730.793.284
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.790.793.284	111.388.763.252
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.231.453.364	39.342.030.032
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		-	4.824.721.442
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		22.231.453.364	34.517.308.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.824.107.976.026	1.561.516.565.749


Lê Bá Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026





Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	967.224.717.876	515.921.987.062
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		967.224.717.876	515.921.987.062
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	895.640.951.355	466.882.482.270
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.583.766.521	49.039.504.792
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.970.562.347	3.057.612.194
6. Chi phí tài chính	23		3.820.322.752	3.297.905.405
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.491.969.492	2.412.812.778
7. Chi phí bán hàng	25		330.000.000	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	42.014.493.438	27.507.928.271
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		28.389.512.678	21.291.283.310
10. Thu nhập khác	31		324.752.750	-
11. Chi phí khác	32		786.549.245	659.200.518
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(461.796.495)	(659.200.518)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.927.716.183	20.632.082.792
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	5.859.034.502	5.054.492.559
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(162.771.683)	568.830.401
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.231.453.364	15.008.759.832
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	421	300


Lê Bá Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

NH
TỶ
4 T
.01
T I
H

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.927.716.183	20.632.082.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.913.058.957	27.852.281.174
Các khoản dự phòng	03	7.633.153.542	5.087.423.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(138.202.640)	(429.638.817)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.654.470.155)	(1.964.800.569)
Chi phí đi vay	06	3.491.969.492	2.412.812.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.173.225.379	53.590.160.858
Thay đổi các khoản phải thu	09	(227.600.951.768)	(38.624.874.820)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.851.317.996)	(23.515.861.040)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	265.922.833.201	106.577.596.743
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	45.699.557	(4.738.728.265)
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.505.790.594)	(2.402.970.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.949.587.759)	(3.803.255.165)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.735.840.000)	(2.353.779.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.498.270.020	84.728.288.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.691.283.270)	(12.062.507.998)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.352.000.000)	(80.072.782.280)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.060.531.257	703.718.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.982.752.013)	(91.431.572.149)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

H
H
N
E
H
H

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.213.906.063	52.295.093.756
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.000.668.423)	(26.242.062.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(8.786.762.360)	26.053.031.396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.271.244.353)	19.349.747.937
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.444.803.584	30.893.182.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	137.759.905	478.361.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	47.311.319.136	50.721.292.071

Lê Bá Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801448559 cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Cổ đông chính và công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng - Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 766 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 632 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (bao gồm cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân; dịch vụ làm thủ tục hải quan; dịch vụ đưa đón nhân viên, chuyên gia trong và ngoài nước; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ cho thuê tàu và môi giới tàu biển); kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistic; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm, và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bao gồm kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản khác	04 - 14

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí san nền, chi phí giải phóng mặt bằng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh số 12);
- Doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí của các hợp đồng xây dựng dài hạn được thực hiện dựa trên tỷ lệ hoàn thành của từng hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định tỷ lệ hoàn thành phụ thuộc đáng kể vào các ước tính và giả định của Ban Giám đốc liên quan đến dự toán tổng doanh thu hợp đồng, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành hợp đồng, tiến độ thực hiện thực tế, khối lượng công việc đã hoàn thành cũng như các thay đổi, phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ hoàn thành được xác định cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Giám đốc đã xem xét các kịch bản hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên Báo cáo tài chính. Xem Thuyết minh số 28 và 29 về chi tiết của doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	206.255.386	550.812.732
Tiền gửi không kỳ hạn	47.105.063.750	47.893.990.852
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	13.963.454.648	46.354.147.146
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	26.514.987.416	1.382.657.879
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	6.474.259.081	2.438.537
- Các ngân hàng thương mại khác	152.362.605	154.747.290
	47.311.319.136	48.444.803.584

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	117.294.825.699	-	75.348.886.801	-
Trong đó:				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	71.568.394.192	-	30.129.863.014	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	31.630.356.165	-	30.782.383.562	-
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	13.562.356.164	-	13.827.991.781	-
- Ngân hàng khác	533.719.178	-	608.648.444	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,1%/năm đến 7,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương) đang bị hạn chế chi trả tiền gốc số tiền là 13.300.000.000 VND do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của MBV. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	133.998.586.152	37.055.450.233	143.533.331.147	29.752.296.691
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014	35.121.129.014	27.635.903.681
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	16.102.010.340	-	-	-
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	22.025.809.303	-	19.778.926.010	-
Công ty Cổ phần Minh Đạo Việt Nam	2.261.652.707	-	22.650.697.355	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	58.487.984.788	1.934.321.219	65.982.578.768	2.116.393.010
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	219.001.878.362	351.877.480	175.833.363.062	351.877.480
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	353.000.464.514	37.407.327.713	319.366.694.209	30.104.174.171

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán là bên thứ ba	392.542.701.903	337.198.232.009
Kokusai Commerce Co. Ltd	322.817.724.120	322.708.975.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt	18.256.250.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	5.899.375.054
Đối tượng khác	51.468.727.783	8.589.881.955
b. Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	6.220.015.016
	392.542.701.903	343.418.247.025

10. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	274.260.834.958	117.257.357.719
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	1.275.773.528	-
	272.985.061.430	117.257.357.719
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	760.837.019.690	421.023.748.507
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(487.851.958.260)	(303.766.390.788)
	272.985.061.430	117.257.357.719

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	274.260.834.958	117.257.357.719
	274.260.834.958	117.257.357.719
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		
Dự án DSF - Cung cấp dịch vụ chế tạo kết cấu cho các cầu dẫn và khung đỡ sàn boong	1.275.773.528	-
	1.275.773.528	-

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Doanh thu trích trước (*)	49.178.652.127	-	56.863.861.729	-
Ký cược, ký quỹ	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Thuế GTGT trích trước	-	-	13.885.276.357	-
Phải thu khác	21.449.025.529	-	6.096.945.224	-
	72.727.677.656	-	78.946.083.310	-
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan	46.531.205.340	-	54.016.341.244	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)				
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.367.245.000	-	3.367.245.000	-
	3.367.245.000	-	3.367.245.000	-

(*) Doanh thu trích trước thể hiện giá trị khoản phải thu tương ứng với khối lượng công việc Công ty đã hoàn thành và được chủ đầu tư xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	VND	VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại	35.121.129.014	-	35.121.129.014	Trên 3 năm
Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	1.846.321.219	-	1.846.321.219	Trên 3 năm
Đối tượng khác	548.798.180	108.920.700	439.877.480	Trên 3 năm
	37.516.248.413	108.920.700	37.407.327.713	
	Số đầu kỳ			
	VND	VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại	35.121.129.014	7.485.225.333	27.635.903.681	Trên 2 năm
Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	1.846.321.219	-	1.846.321.219	Trên 3 năm
Đối tượng khác	730.869.971	108.920.700	621.949.271	Trên 2 năm
	37.698.320.204	7.594.146.033	30.104.174.171	

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	110.974.080	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.023.269.357	-	18.023.090.819	-
Công cụ, dụng cụ	8.959.629.911	-	12.339.376.441	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	93.713.972.915	-	89.372.112.847	-
	131.696.872.183	-	119.845.554.187	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Long Phú giai đoạn 2	63.223.668.803	42.309.490.793
Dự án gói bồn Acid	8.090.425.206	-
Dự án tàu góiTàu dịch vụ	5.077.021.591	4.076.076.531
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Long Phú giai đoạn 1	2.740.748.584	2.740.748.584
Dự án cơ khí gói thầu PETEC	-	19.251.450.967
Dự án sửa chữa bảo dưỡng gói thầu Duyên Hải	-	10.064.051.202
Dự án khác	14.582.108.731	10.930.294.770
	93.713.972.915	89.372.112.847

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.309.707.609	1.011.223.791
Các khoản khác	544.017.123	724.321.151
	1.853.724.732	1.735.544.942
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.100.666.711	13.511.980.152
Chi phí sửa chữa	9.097.115.994	2.659.683.937
Chi phí san nền	6.909.745.355	7.001.265.161
Chi phí giải phóng mặt bằng	5.591.351.000	5.591.351.000
Các khoản khác	5.898.413.552	8.996.891.709
	37.597.292.612	37.761.171.959

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	714.826.528.085	244.263.600.820	13.558.075.560	32.193.563.908	8.973.291.516	1.013.815.059.889
Tăng trong kỳ	-	6.816.680.381	470.234.075	-	57.500.000	7.344.414.456
Tăng khác	212.568.808	215.841.030	-	-	-	428.409.838
Số dư cuối kỳ	715.039.096.893	251.296.122.231	14.028.309.635	32.193.563.908	9.030.791.516	1.021.587.884.183
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	407.859.300.986	125.998.081.659	10.261.662.926	25.720.573.148	8.430.561.173	578.270.179.892
Khấu hao trong kỳ	17.346.719.389	12.179.669.973	719.140.625	673.448.088	276.921.708	31.195.899.783
Tăng khác	212.568.808	215.841.030	-	-	-	428.409.838
Số dư cuối kỳ	425.418.589.183	138.393.592.662	10.980.803.551	26.394.021.236	8.707.482.881	609.894.489.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	306.967.227.099	118.265.519.161	3.296.412.634	6.472.990.760	542.730.343	435.544.879.997
Tại ngày cuối kỳ	289.620.507.710	112.902.529.569	3.047.506.084	5.799.542.672	323.308.635	411.693.394.670

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 205.188.431.693 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 202.298.885.079 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 104.943.409.688 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 193.076.577.754 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Nạo vét kè gầm và phao tiêu báo hiệu	125.531.033.448
Bến và kè gầm	113.134.161.108
	238.665.194.556

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.617.535.086	11.613.073.410	10.811.804.677	3.418.803.819
Thuế nhập khẩu	-	142.166.558	142.166.558	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.851.794.148	5.859.034.502	10.949.587.759	4.761.240.891
Thuế thu nhập cá nhân	867.135.514	1.017.612.533	1.116.368.543	768.379.504
Tiền thuê đất	(260.053.857)	433.423.095	433.423.095	(260.053.857)
Thuế khác	123.783.040	-	123.783.040	-
	13.200.193.931	19.065.310.098	23.577.133.672	8.688.370.357
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	260.053.857			260.053.857
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	13.460.247.788			8.948.424.214

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cải tạo, nâng cấp bãi sau khu vực Vinashin	4.570.222.167	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy Bến số 1, 2	2.204.340.142	2.050.226.759
Công trình xây dựng và hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2	2.887.890.762	1.023.147.609
Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu	940.090.511	940.090.511
Bến nổi dài Bến số 1, 2	874.344.473	874.344.473
Công trình tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692.212.020	692.212.020
Khác	1.580.188.545	669.610.166
	13.749.288.620	6.249.631.538

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty ghi nhận và sự thay đổi các khoản mục này trong kỳ:

	Khấu hao tài sản cố định VND	Dự phòng phải trả VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	273.141.285	1.237.614.925	1.510.756.210
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	818.999.500	1.261.304.409	2.080.303.909
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.092.140.785	2.498.919.334	3.591.060.119
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	17.045.238	145.726.445	162.771.683
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.109.186.023	2.644.645.779	3.753.831.802

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	210.255.910.758	248.867.178.394
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	31.293.230.772	38.185.110.717
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vietsea	22.213.440.000	1.220.209.920
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	16.088.914.180	20.018.656.389
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	11.782.484.641	12.114.392.619
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	7.877.511.497	6.851.952.037
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật GMC	6.748.135.130	23.316.636.609
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ khí và Nhân lực Thái Bình	5.228.746.682	16.571.677.812
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	3.454.129.236	6.631.311.646
Khác	105.569.318.620	123.957.230.645
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	67.280.409.093	111.842.981.244
	277.536.319.851	360.710.159.638

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	13.836.960.075	18.331.182.881
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	130.082.633.502	74.758.148.378
	143.919.593.577	93.089.331.259

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước dự án cơ khí gói thầu tuabin hơi STG3	586.691.944.826	338.396.816.384
Chi phí trích trước dự án sửa chữa, bảo dưỡng DMS	22.334.395.634	10.021.197.912
Chi phí trích trước dự án cơ khí gói Block B Offshore DSF	18.035.323.312	-
Chi phí trích trước cơ khí gói thầu PETEC	8.753.289.496	15.594.660.764
Chi phí trích trước thuê ngoài thực hiện gói OM	2.206.751.412	13.334.195.787
Chi phí lãi vay	98.395.542	112.216.644
Các khoản trích trước khác	23.096.836.990	13.387.660.028
	661.216.937.212	390.846.747.519

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty liên quan đến tài sản chuyển giao (*)	9.848.484.206	15.762.484.205
Phải trả về dịch vụ quản lý cảng	17.440.075.813	14.839.919.261
Phải trả về dịch vụ đại lý tàu	22.058.608.255	4.232.150.752
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.680.525.402	1.404.334.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.723.512.350	4.417.719.797
	54.751.206.026	40.656.608.863

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) **27.288.560.019** **30.602.403.466**

(*) Phải trả khác các bên liên quan thể hiện khoản phải trả cho Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

23. VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	124.308.523.116	124.308.523.116	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	111.311.627.853	111.311.627.853	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	12.996.895.263	12.996.895.263	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn)	17.573.524.721	8.786.762.360	8.786.762.360	17.573.524.721
	17.573.524.721	133.095.285.476	133.095.285.476	17.573.524.721
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (i)	32.967.000.001	-	3.484.700.000	29.482.300.001
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (ii)	31.397.342.987	-	5.302.062.360	26.095.280.627
	64.364.342.988	-	8.786.762.360	55.577.580.628
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	17.573.524.721			17.573.524.721
- Số phải trả sau 12 tháng	46.790.818.267			38.004.055.907
(i)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (nay là Phòng Giao dịch Nghi Sơn trực thuộc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) với hạn mức cho vay là 38.847.000.000 VND theo hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản: đầu tư nâng cấp 1,8 ha bãi; 2,3 ha bãi; hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bãi lưu trữ hàng hóa Bến số 1 và Bến số 2 - giai đoạn 1, giai đoạn 2 và đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên cố định 6%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất phát sinh trong năm từ 6,0%/năm đến 7,9%/năm. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017 và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay ngân hàng tài trợ.			

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức cho vay là 67.180.000.000 VND theo hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản: đầu tư nâng cấp 1,9 ha bãi và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bãi lưu trữ hàng hóa Bến số 1 và Bến số 2 - giai đoạn 1 và đầu tư tài sản cố định là máy móc, thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên cố định từ 6%/năm đến 8,1%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất phát sinh trong năm từ 6,6%/năm đến 8,7%/năm. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017 và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay ngân hàng tài trợ.

Thời gian trả nợ của các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.573.524.721	17.573.524.721
Trong năm thứ hai	17.573.524.720	17.108.524.720
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.430.531.187	29.682.293.547
	55.577.580.628	64.364.342.988
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	17.573.524.721	17.573.524.721
Số phải trả sau 12 tháng	38.004.055.907	46.790.818.267

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành dự án Hải Phòng 2	175.655.600	175.655.600
	175.655.600	175.655.600
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn gói tàu (*)	13.533.486.400	14.229.063.673
Dự phòng bảo hành dự án PVOil	150.000.000	-
Dự phòng bảo hành dự án Quảng Trạch 1	180.000.000	-
Dự phòng bảo hành dự án Anh Phát mở rộng	168.055.000	168.055.000
	14.031.541.400	14.397.118.673

(*) Dự phòng sửa chữa lớn gói tàu thể hiện khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa 08 tàu dịch vụ mà PTSC giao cho Công ty quản lý và vận hành theo hợp đồng dịch vụ số 314-2019/PTSC-TM/HĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Trong kỳ, Công ty đã dừng thực hiện trích dự phòng sửa chữa lớn gói tàu theo điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	400.000.000.000	100.248.085.424	37.535.738.184	537.783.823.608
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.008.759.832	15.008.759.832
Chia cổ tức	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	11.140.677.828	(11.140.677.828)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.570.338.914)	(5.570.338.914)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	111.388.763.252	19.833.481.274	531.222.244.526
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				-
Số dư đầu kỳ	400.000.000.000	111.388.763.252	39.342.030.032	550.730.793.284
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.231.453.364	22.231.453.364
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	32.402.030.032	(32.402.030.032)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.940.000.000)	(6.940.000.000)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	143.790.793.284	22.231.453.364	566.022.246.648

(*) Theo Nghị quyết số 2110/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 32.402.030.032 VND và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.940.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>

Công ty phát hành duy nhất một loại cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND mỗi cổ phiếu. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông sẽ được nhận cổ tức khi công ty công bố, đồng thời có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông, với tỷ lệ một cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền ngang nhau trong việc thừa hưởng tài sản thuần của công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Vốn đã góp	
	VND	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	218.773.000.000	54,69%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	175.000.000.000	43,75%
Các cổ đông khác	6.227.000.000	1,56%
	400.000.000.000	100%

Công ty có hai (02) cổ đông lớn nắm giữ 98,44% cổ phần có quyền biểu quyết. Do đó, Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, vì không đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị xem xét và tiếp tục chấp thuận tư cách công ty đại chúng của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	42.094,20	618.782,62

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	927.659.546
Khác	992.958.523	992.958.523
	1.920.618.069	1.920.618.069

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, kinh doanh các dịch vụ cảng, dịch vụ cơ khí; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động cơ khí và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29 tương ứng. Hầu như toàn bộ tài sản và công nợ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ cơ khí, còn các lĩnh vực kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.431.678.172	347.854.204.971
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	497.029.772.757	159.328.109.012
Doanh thu bán hàng	22.763.266.947	8.739.673.079
	967.224.717.876	515.921.987.062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	967.224.717.876	515.921.987.062
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	755.752.866.677	352.800.332.160

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	1.458.201.572.680	647.330.355.816
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	-	444.875.364.002
	1.458.201.572.680	1.092.205.719.818

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	386.441.309.829	302.087.721.572
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	488.518.377.209	158.537.077.016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.681.264.317	6.257.683.682
	895.640.951.355	466.882.482.270

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.350.692.566	185.776.413.197
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.643.684.234	189.089.553.342
Chi phí nhân công	122.476.548.304	88.551.574.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.913.058.957	27.717.649.882
Các khoản dự phòng	7.633.153.542	5.087.423.500
Chi phí khác bằng tiền	15.968.307.189	18.973.734.217
	937.985.444.793	515.196.348.764

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	13.260.439.342	10.045.075.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.769.749.500	10.055.408.739
Chi phí dự phòng	7.303.153.542	(41.746.712)
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.252.123.086	887.496.584
Chi phí khấu hao	1.790.287.165	1.818.591.998
Chi phí khác	6.638.740.803	4.743.102.589
	42.014.493.438	27.507.928.271

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.859.034.502	5.054.492.559
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.859.034.502	5.054.492.559

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	27.927.716.183	20.632.082.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(50.403.322)	(1.250.559.931)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.417.859.649	5.890.939.945
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.295.172.510	25.272.462.806
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	29.295.172.510	25.272.462.806
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.859.034.502	5.054.492.559

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.231.453.364	15.008.759.832
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.372.601.230)	(3.017.639.483)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.858.852.134	11.991.120.349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	421	300

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2026 theo Nghị quyết số 2110/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 11.600.000.000 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 2110/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, cụ thể như sau:

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Số liệu báo cáo trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.008.759.832		15.008.759.832
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.251.313.975)	(766.325.508)	(3.017.639.483)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.757.445.857	(766.325.508)	11.991.120.349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000		40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	319	(19)	300

Trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng 1 năm	1.290.241.442	933.841.442
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	5.160.965.768	3.735.365.768
Sau 5 năm	43.968.634.888	44.431.717.904
	50.419.842.098	49.100.925.114

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng:

- Thuê 99.466 m² tại Bến số 1 và Bến số 2 - Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 2.180,5 VND/m²/năm, giá thuê ổn định trong 5 năm đầu tiên. Đơn giá thuê đất từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 27 tháng 8 năm 2029 là 8.715 VND/m²/năm. Hết thời hạn 5 năm, giá tiền thuê đất được tính theo quy định hiện hành. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 70 năm tính từ ngày 26 tháng 8 năm 2009. Công ty được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2009 (Theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản dự án đầu tư Bến số 1 và Bến số 2 Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ký kết ngày 26 tháng 8 năm 2009 giữa Petrovietnam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa).
- Thuê 28.606 m² tại khu đất phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 2.342 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 3 năm 2014.
- Thuê 1.100 m² bãi lưu trữ vật tư/thi công chế tạo dự án tại khu vực dịch vụ Dầu khí 35ha thuộc căn cứ Dịch vụ Dầu khí Hàng hải Sao Mai - Bến Đình, số 65A3, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 42-2026/PVSB-KTKH/TH ngày 08 tháng 6 năm 2026 với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình. Hợp đồng được ký kết với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 với giá thuê 27.000 VND/m²/tháng.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không bao gồm khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Petrovietnam") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại Dự án khai thác cảng và dịch vụ dầu khí tổng hợp tại Khu Kinh tế Nghi Sơn theo thỏa thuận tạm thời số 11867/TT-2025/PVN-PTSC TH ký ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty và Petrovietnam do chưa xác định được thời điểm kết thúc thỏa thuận.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng 1 năm	4.106.070.000	4.106.070.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	6.535.963.479	8.572.124.219
	10.642.033.479	12.678.194.219

Các khoản thu nhập nhận từ cho thuê hoạt động thể hiện khoản cho thuê 21.500 m² tại khu vực bãi thuê nằm tại phía đông nam của khu đất Công ty được tiếp nhận từ dự án nhà máy đóng tàu Nghi Sơn của Tập đoàn Vinashin với giá cho thuê 190.980 VND/m²/năm. Hợp đồng cho thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh bằng Đô la Mỹ, Yên Nhật và Việt Nam đồng lần lượt là 358.119,9 USD, 370.536.222,99 JPY và 1.140.705.688.794 VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Petrovietnam")
 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú
 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
 Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
 Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
 Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa
 Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
 Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
 Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn
 Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
 Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP
 Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH PVChem - Tech
 Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP
 Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Chi nhánh Tổng công ty
 Chi nhánh Tổng công ty
 Chi nhánh Tổng công ty
 Công ty trong cùng Tổng công ty
 Công ty trong cùng Tổng công ty
 Công ty trong cùng Tổng công ty
 Công ty trong cùng Tổng công ty
 Công ty trong cùng Tổng công ty
 Công ty trong cùng Tổng công ty
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Công ty trong cùng Petrovietnam
 Chi nhánh trực thuộc Petrovietnam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	755.752.866.677	352.800.332.160
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	489.650.930.978	270.150.603.725
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	130.770.354.002	68.304.826.584
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	95.365.446.811	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	35.291.762.442	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	2.721.199.508	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.283.663.940	4.604.979.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	492.867.544	5.268.663.087
Bên liên quan khác	176.641.452	4.471.259.184
Mua hàng hóa và dịch vụ	164.285.170.591	79.212.210.936
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	79.320.636.020	54.790.146.088
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	28.293.561.218	15.997.589.932
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	20.273.554.489	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	17.973.739.095	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.204.743.650	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	4.552.012.901	4.387.211.809
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.500.000.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.528.924.544	2.053.864.464
Bên liên quan khác	2.637.998.674	1.983.398.643

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	219.001.878.362	175.833.363.062
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	85.564.484.830	62.692.968.505
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	59.451.944.627	61.989.457.291
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	44.235.440.525	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	11.520.699.021	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.459.452.481	5.959.452.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	5.124.373.830	9.563.587.415
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.287.166.195	2.287.166.195
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.717.453.730	19.170.138.472
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.386.357.055	11.775.490.894
Bên liên quan khác	2.254.506.068	2.395.101.809

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	6.220.015.016
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	6.220.015.016
Phải thu ngắn hạn khác	46.531.205.340	54.016.341.244
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	24.240.378.970	39.096.983.697
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.985.473.570	12.426.619.410
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.554.752.800	1.364.406.400
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	750.600.000
Bên liên quan khác	-	377.731.737
Phải trả người bán ngắn hạn	67.280.409.093	111.842.981.244
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	21.344.447.698	22.314.489.102
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	20.271.772.542	13.798.254.786
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	6.916.607.819	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.418.890.620	130.131.487
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	5.644.747.741	4.657.913.171
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	2.946.952.206	2.946.952.206
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	66.000.000.000
Bên liên quan khác	3.736.990.467	1.995.240.492
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	130.082.633.502	74.758.148.378
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	127.560.296.194	38.922.462.059
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	33.341.353.171
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	510.195.840
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	538.200.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	27.969.603.626	15.780.330.409
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	13.869.287.990	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	5.898.356.688	-
Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu khí - CTCP	4.855.014.262	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	250.584.230	15.550.037.540
Bên liên quan khác	596.360.456	230.292.869
Phải trả ngắn hạn khác	27.288.560.019	30.602.403.466
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.440.075.813	14.839.919.261
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	9.848.484.206	15.762.484.205

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		
Ông Phạm Hùng Phương	659.503.810	477.484.699
Ông Lê Văn Ngà	627.833.810	455.154.699
Ông Đinh Văn Quân	24.000.000	-
Ông Trần Xuân Tài	24.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Khắc Dũng	-	20.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Hoan	523.215.065	389.006.364
Ông Nguyễn Bá Tuấn	476.888.707	373.670.910
Ông Vũ Văn Vương	466.568.707	346.747.000
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Viết Hải Ninh	(*)	(*)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	(*)	(*)
Ông Nguyễn Thanh Thuận	286.648.388	223.718.355
Bà Nguyễn Thị Duyên	238.196.238	190.370.473
Ông Mai Đình Hiếu	3.000.000	-
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Văn Mạnh	439.409.960	318.706.705
	3.769.264.684	2.814.859.205

(*) Ông Lê Viết Hải Ninh và ông Nguyễn Minh Tuấn nhận thù lao Trưởng Ban Kiểm soát từ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 2.632.888.607 VND (kỳ trước: 16.537.580.619 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ bao gồm 5.942.345.000 VND, là số tiền ứng trước để mua sắm và xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm 101.094.617.053 VND là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 03 tháng.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>VND</u>	<u>Số sau</u> <u>phân loại lại</u> <u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	73.821.575.342	1.527.311.459	75.348.886.801
Phải thu ngắn hạn khác	80.473.394.769	(1.527.311.459)	78.946.83.310

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lê Bá Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

